



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2019

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<i>I</i>		2	3	VND	VND
				4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		2,451,113,085,844	2,726,102,439,908
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	207,781,594,766	1,102,288,489,466
	1 Tiền	111		38,203,594,766	54,230,489,466
	2 Các khoản tương đương tiền	112		169,578,000,000	1,048,058,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	960,980,000,000	178,000,000,000
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		960,980,000,000	178,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		981,051,438,859	1,170,775,448,050
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	126,533,652,235	120,195,281,369
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102,448,550,894	66,450,775,601
	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		175,699,493,998	150,169,536,154
	6 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	585,795,642,789	843,385,755,983
	7 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,425,901,057)	(9,425,901,057)
	8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		274,934,028,803	247,773,884,298
	1 Hàng tồn kho	141	5	278,203,754,257	263,491,217,382
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,269,725,454)	(15,717,333,084)
V.	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,366,023,416	27,264,618,094
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,845,377,725	4,264,335,637
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18,246,662,333	22,722,603,863
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		273,983,358	277,678,594
	4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
	5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn	200		6,234,341,568,663	6,273,942,783,952
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,743,076,284,104	1,769,686,194,176
	1 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	3 Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,441,447,624,496	1,462,404,521,219
	4 Phải thu dài hạn khác	216		301,628,659,608	307,281,672,957
II.	Tài sản cố định	220		1,263,694,853,903	1,190,145,663,866
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	1,199,696,634,604	1,125,874,312,586
	<i>Nguyên giá</i>	222		1,800,136,267,551	1,670,456,482,281
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(600,439,632,947)	(544,582,169,695)
	2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
	3 Tài sản cố định vô hình	227	7	63,998,219,299	64,271,351,280
	<i>Nguyên giá</i>	228		81,753,643,511	81,084,691,210
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17,755,424,212)	(16,813,339,930)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		39,469,887,591	148,981,263,100
	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	39,469,887,591	148,981,263,100

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<i>I</i>		2	3	VND	VND
				4	5
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	3,140,004,183,515	3,113,204,183,515
	1 Đầu tư vào công ty con	251		2,224,400,033,899	2,203,600,033,899
	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,045,808,066,642	1,045,808,066,642
	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51,426,323,409	51,426,323,409
	4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(181,630,240,435)	(187,630,240,435)
	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		48,096,359,550	51,925,479,295
	1 Chi phí trả trước dài hạn	261	10	48,096,359,550	51,925,479,295
	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
	4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		8,685,454,654,507	9,000,045,223,860

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<i>I</i>		2	3	VND	VND
				4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		3,027,147,553,858	3,043,987,446,258
I.	Nợ ngắn hạn	310		843,733,452,864	813,004,639,223
	1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		22,363,374,804	49,595,948,221
	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,241,639,439	2,410,995,150
	3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	977,712,320	1,089,591,843
	4 Phải trả người lao động	314		12,555,612,432	21,962,119,186
	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	10,513,992,711	15,775,649,437
	6 Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
	7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
	8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		462,300,000	426,000,000
	9 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	408,617,349,623	456,341,502,846
	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	323,069,285,582	241,587,457,698
	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27,932,185,953	23,815,374,842
	13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
	14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		2,183,414,100,994	2,230,982,807,035
	1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
	2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
	3 Chi phí phải trả dài hạn	333	13	24,665,472,000	24,665,472,000
	4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
	5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	0
	6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		887,500,000	1,199,500,000
	7 Phải trả dài hạn khác	337	14	340,232,105	224,230,230
	8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	2,157,520,896,889	2,204,893,604,805
	9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
	10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
	11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
	12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
	13 Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,658,307,100,649	5,956,057,777,602
I.	Vốn chủ sở hữu	410		5,628,946,889,157	5,925,676,752,600
	1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2 Thặng dư vốn cổ phần	412	15	29,911,650,892	29,911,650,892
	3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
	2	3	4	5
I				
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,942,393,170	352,672,256,613
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		42,672,256,612	7,294,908,483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,270,136,558	345,377,348,130
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543,092,845,095	543,092,845,095
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		29,360,211,492	30,381,025,002
1 Nguồn kinh phí	431		29,360,211,492	30,381,025,002
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8,685,454,654,507	9,000,045,223,860

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019		Năm 2018	
		Quý 2	Lũy kế 6 tháng	Quý 2	Lũy kế 6 tháng
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	197,141,709,887	388,172,577,625	237,701,201,148	529,909,629,011
2 Các khoản giảm trừ	2				
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	197,141,709,887	388,172,577,625	237,701,201,148	529,909,629,011
4 Giá vốn hàng bán	11	174,660,719,970	352,402,705,570	203,200,203,153	476,468,874,040
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	22,480,989,917	35,769,872,055	34,500,997,995	53,440,754,971
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	62,329,000,837	93,211,489,431	62,379,883,820	100,894,481,476
7 Chi phí tài chính	22	41,801,100,654	45,921,398,097	55,012,865,904	72,508,743,141
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	36,929,267,121	46,142,923,125	17,967,661,694	35,055,050,993
8 Chi phí bán hàng	24	9,740,841,588	18,566,468,502	7,365,035,048	12,690,896,148
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26,525,722,749	50,929,587,959	28,318,952,571	56,539,125,774
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	6,742,325,763	13,563,906,928	6,184,028,292	12,596,471,384
11 Thu nhập khác	31	280,365,400	302,298,202	84,997,669	97,871,862
12 Chi phí khác	32	596,068,572	596,068,572	15,087,485	25,239,664
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(315,703,172)	(293,770,370)	69,910,184	72,632,198
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6,426,622,591	13,270,136,558	6,253,938,476	12,669,103,582
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	6,426,622,591	13,270,136,558	6,253,938,476	12,669,103,582
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT

Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Trường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2019	30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,270,136,558	12,669,103,582
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		57,589,158,216	50,199,028,083
- Các khoản dự phòng	03		(18,447,607,630)	25,502,953,352
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5,259,513,955	10,182,830,268
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(91,972,418,338)	(67,690,116,790)
- Chi phí lãi vay	06		46,142,923,125	17,003,483,279
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,841,705,886	47,867,281,774
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,066,400,180)	35,988,103,892
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,712,536,875)	(77,123,879,996)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9,593,067,925	12,681,457,485
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		248,077,657	6,064,603,803
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			45,894,458,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14,425,675,006)	(12,948,118,236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,943,637,191)	(10,439,016,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31,465,397,784)	47,984,889,947
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(36,408,546,212)	(71,759,623,302)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(847,980,000,000)	(46,799,700,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,470,042,156	88,330,522,067
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,800,000,000)	(13,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		369,589,153,536	252,878,417,937
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh / đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(534,129,350,520)	209,649,616,702
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		272,749,332,707	350,063,589,034
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(293,000,036,803)	(275,876,810,630)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(308,661,442,300)	(6,544,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(328,912,146,396)	74,180,234,404

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2019	30/06/2018
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,102,288,489,466	995,440,985,300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,253,453,941
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		207,781,594,766	1,328,509,180,294

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Cách




Lê Tiến Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, giày tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu

thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
 - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị: kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ chín tháng kết thúc tại 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam -Trung tâm Xử lý nước thải Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nối	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019 ngày 17 tháng 11 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Xí nghiệp May Vinatex Quảng Ngãi	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019-045 ngày 1 tháng 4 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy

Tên	Thông tin chính
Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Hưng	chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-046 ngày 30 tháng 7 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy May Vinatex Kiên Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) **Các khoản đầu tư**

(i) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) **Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh (c),(ii))

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1,926,575,460	1,779,385,509
Tiền gửi ngân hàng	36,127,680,056	52,316,780,257
Tiền đang chuyển	149,339,250	134,323,700
Các khoản tương đương tiền	169,578,000,000	1,048,058,000,000
Cộng	207,781,594,766	1,102,288,489,466
2 Đầu tư ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Chứng khoán kinh doanh	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	960,980,000,000	178,000,000,000
Cộng	960,980,000,000	178,000,000,000
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2019	01/01/2019
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	24,360,948,451	16,978,282,339
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc Vinatex	-	-
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	3,473,684,208	2,621,763,156
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	36,460,497,930	33,710,497,930
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	7,738,893,070	7,324,385,130
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	1,296,134,400	1,268,729,000
Các công ty con khác	112,982,687	16,500,000
Công ty liên kết		
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	-	9,900,000
Các công ty liên kết khác	-	-
Phải thu các khách hàng khác		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT KẾ XÂY DỰNG AN THỊNH PHÁT	3,118,301,068	-
Tổng công ty Hàng không VN	-	-
FUJIAN FYNEX TEXTILE SCIENCE & TECHNOLOGY CO.,LTD	2,601,144,908	-
XIAMEN ZHANGLONG IMPORT & EXPORT CO.,LTD	4,206,773,229	-
TIANJIN TEXTILE GROUP IMPORT AND EXPORT INC	5,597,282,622	-
Itochu Coprotaion Osarm	-	-
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	10,508,054,624	9,693,002,065
CLIFTON APPARELS LTD	-	1,350,754,579
ILSHIN SPINNING CO., LTD	7,415,639,250	2,478,555,213
HENGFENG (HONGKONG) CO ., LIMITED	-	3,622,157,815
HUNAN PILOT INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD	-	2,749,818,612
KUREL IPLIK ORME TEKSTIL INSAAT SANAYI VE	-	2,349,985,087
TICARET LIMITED SIRKETI	-	-
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD	-	10,334,833,202
Các công ty khác	19,643,315,788	25,686,117,241
Cộng:	126,533,652,235	120,195,281,369
Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH May mặc XK Tân Châu	0	1,470,042,156
Công ty CP Dệt Đông Nam	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP XNK Dệt May	79,010,290,454	79,010,290,454
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	-	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	51,689,814,936	32,689,814,936
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	24,999,388,608	16,999,388,608
Cộng:	175,699,493,998	150,169,536,154

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	0	0
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	40,000,000,000	48,000,000,000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	83,065,362,852	82,691,835,524
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	222,032,759,894	221,034,325,642
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	543,462,356,686	541,018,521,677
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	137,515,239,761	136,896,862,879
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	218,619,234,369	217,636,150,017
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	61,520,539,210	61,243,894,387
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	135,232,131,724	153,882,931,093
Cộng:	1,441,447,624,496	1,462,404,521,219

4 Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu về cổ phần hóa	5,218,333,324	5,218,333,324
Phải thu về cổ tức	273,950,790,869	532,890,073,502
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136,932,000,000	136,932,000,000
Phải thu lãi cho vay	26,031,715,454	52,113,256,129
Lãi tiền gửi	11,737,603,929	8,432,120,842
Phải thu tổng công ty miền Nam	89,992,156,986	91,613,815,804
Tạm ứng cho công nhân viên	1,923,671,980	735,668,480
Phải thu khác	40,009,370,247	15,450,487,902
Cộng	585,795,642,789	843,385,755,983

Các khoản phải thu khác dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản bán giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc - Vinatex	126,579,470,662	132,411,085,662
Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170,496,650,079	170,496,650,079
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4,533,252,508	4,354,650,857
Khác	19,286,359	19,286,359
Cộng	301,628,659,608	307,281,672,957

5 Hàng tồn kho

	30/06/2019	01/01/2019
Hàng mua đang đi đường	53,943,305,126	49,667,147,243
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	140,327,648,697	126,734,724,864
Thành phẩm tồn kho	68,722,389,933	63,203,889,709
Công cụ, dụng cụ	2,305,532,502	1,692,148,670
Hàng hóa gửi bán	62,068,000	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,412,451,366	21,895,444,240
Hàng hoá tồn kho	2,430,358,633	297,862,656
Cộng	278,203,754,257	263,491,217,382

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	543,143,283,586	1,035,071,438,831	49,751,575,234	42,490,184,630	1,670,456,482,281
Tăng trong kỳ	63,980,484,202	64,248,497,560	2,386,992,688	912,718,182	131,528,692,632
<i>Mua sắm mới</i>	-	4,453,084,250	725,520,000	175,400,000	5,354,004,250
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	63,980,484,202	59,468,331,509	1,510,153,066	737,318,182	125,696,286,959
<i>Tăng khác</i>	-	327,081,801	151,319,622	-	478,401,423
Giảm trong kỳ	169,000,090	(4,720,933,178)	(822,296,720)	3,525,322,446	(1,848,907,362)
<i>Phân loại lại bản chất nhóm TS</i>	169,000,090.00	(4,349,294,837)	-	3,525,322,446	(654,972,301)
<i>Thanh lý</i>	- -	371,638,341.00	(776,636,909)	0	(1,148,275,250)
<i>Giảm khác</i>			(45,659,811)		(45,659,811)
Số cuối kỳ	607,292,767,878	1,094,599,003,213	51,316,271,202	46,928,225,258	1,800,136,267,551
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	226,886,760,908	272,167,919,878	24,886,337,676	20,641,151,233	544,582,169,695
Khấu hao trong kỳ	14,339,350,052	38,063,071,692	2,436,114,077	1,827,097,292	56,665,633,113
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(130,141,131)	(123,647,544)	(650,816,963)	96,435,777	(808,169,861)
<i>Phân loại lại bản chất nhóm TS</i>	(130,141,131)	15,146,175.00	-	96,435,777.00	(18,559,179)
<i>Thanh lý</i>	- -	138,793,719.00	(650,816,963)	0	(789,610,682)
Số cuối kỳ	241,095,969,829	310,107,344,026	26,671,634,790	22,564,684,302	600,439,632,947
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	316,256,522,678	762,903,518,953	24,865,237,558	21,849,033,397	1,125,874,312,586
Số cuối kỳ	366,196,798,049	784,491,659,187	24,644,636,412	24,363,540,956	1,199,696,634,604

7 Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	78,833,849,210	2,250,842,000	81,084,691,210
Tăng trong kỳ		13,980,000	13,980,000
Giảm trong kỳ			
Phân loại lại bản chất nhóm TS		654,972,301	654,972,301
Số cuối kỳ	78,833,849,210	2,919,794,301	81,753,643,511
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	14,921,363,056	1,891,976,874	16,813,339,930
Khấu hao trong năm	819,365,388	104,159,715	923,525,103
Phân loại lại bản chất nhóm TS		18,559,179	18,559,179
Số cuối kỳ	15,740,728,444	2,014,695,768	17,755,424,212
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	63,912,486,154	358,865,126	64,271,351,280
Số cuối kỳ	63,093,120,766	905,098,533	63,998,219,299

8 Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2019	01/01/2019
Số dư đầu kỳ	148,981,263,100	125,972,077,969
Tăng trong năm	19,497,023,789	122,147,535,972
Chuyển sang CF trả trước dài hạn	(928,987,352)	(10,844,580,370)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(125,696,286,959)	(4,209,339,491)
Chuyển sang CCDC	(2,383,124,987)	-
Bàn giao cho TCT Miền Nam		(22,513,346,379)
Bàn giao cho 25BT		(32,854,788,090)
Bàn giao cho TCT Miền Bắc		(21,985,034,846)
Giảm khác		(6,731,261,665)
Số dư cuối kỳ	39,469,887,591	148,981,263,100

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	17,326,009,802
DA Sợi Nam Định 2	1,532,335,688	
DA 39-41 Bến Chương Dương	9,787,124,304	-
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	4,779,604,583	116,759,471,318
Các công trình khác	6,044,813,214	14,895,781,980
Cộng:	39,469,887,591	148,981,263,100

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2,224,400,033,899	2,203,600,033,899
- Đầu tư vào công ty liên kết	1,045,808,066,642	1,045,808,066,642
- Đầu tư dài hạn khác	51,426,323,409	51,426,323,409
	3,321,634,423,950	3,300,834,423,950
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(181,630,240,435)	(187,630,240,435)
Cộng:	3,140,004,183,515	3,113,204,183,515

10 CP trả trước dài hạn	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	30,932,097,094	10,397,395,904	9,087,638,620.00	1,508,347,677	51,925,479,295
Tăng trong kỳ	-	3,890,192,456	-	1,456,266,352	5,346,458,808
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	0
Phân bổ trong kỳ	(610,542,138)	(3,311,522,650)	(1,514,606,436)	(1,539,416,229)	(6,976,087,453)
Thanh lý	-	(2,199,491,100)	-	-	(2,199,491,100)
Bàn giao chi nhánh	-	-	-	-	-
Tang/Giam khác	-	-	-	0	-
Số cuối kỳ	30,321,554,956	8,776,574,610	7,573,032,184	1,425,197,800	48,096,359,550

11 Vay ngắn hạn và dài hạn**Vay và nợ ngắn hạn**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hoàng Mai
Ngân hàng Standard Chartered - USD
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội
Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội

30/06/2019	01/01/2019
227,495,501,242	164,750,360,334
0	47,800,237,200
-	44,116,738,265
159,120,591,481	55,194,281,566
68,374,909,761	17,639,103,303

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - VNĐ
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - USD
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - VND
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - USD
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - VND
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD

95,573,784,340	76,837,097,364
8,499,617,797	8,757,079,999
10,974,033,000	10,924,685,101
9,000,000,000	5,039,445,750
14,477,000,000	10,808,925,000
792,000,000	396,000,000
5,689,010,579	2,862,993,670
500,000,000	500,000,000
18,353,100,000	18,270,570,000
3,468,380,364	3,468,380,364
23,820,642,600	15,809,017,480

Vay và nợ dài hạn

Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh VND
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - VND
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai VNĐ
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD
Ngân hàng phát triển châu á - ADB - USD

2,157,520,896,889	2,204,893,604,805
640,809,818	2,625,000,000
116,236,300,000	127,893,990,000
62,186,303,750	69,189,788,525
37,217,642,842	41,596,182,842
135,016,744,228	150,218,620,032
16,474,806,721	16,474,806,721
47,216,960,190	51,716,960,190
75,631,381,789	82,497,233,498
3,953,371,071	4,349,371,071
28,771,076,100	31,504,692,340
1,634,175,500,380	1,626,826,959,586
2,480,590,182,471	2,446,481,062,503

Cộng:**13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (Tại 25 BT)
Trích trước chi phí lãi vay phải trả
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC kỳ 31/12/2018
Chi phí phải trả khác

30/06/2019	01/01/2019
948,672,000	948,672,000
8,651,045,515	13,771,460,061
574,248,864	36,426,775
0	936,000,000
340,026,332	83,090,601
10,513,992,711	15,775,649,437

Cộng:**14 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
Lãi vay phải trả
Quỹ từ thiện
Phải trả các công ty liên quan
Phải trả cổ phần hóa
Phải nộp Quỹ hỗ trợ SXDN
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi phân bổ cho công ty con
Phải trả cho các trường đào tạo
Cổ tức phải trả
Phải trả khác

30/06/2019	01/01/2019
824,723,552	1,164,567,757
4,375,706,874	6,715,072,795
3,395,248,287	3,395,248,287
12,291,961,709	3,461,038,902
5,449,245,603	5,449,245,603
360,509,747,843	360,509,747,843
4,089,862,090	3,450,195,423
7,562,091,012	7,562,091,012
313,425,125	50,236,945,125
9,805,337,528	14,397,350,099
408,617,349,623	456,341,502,846

Cộng:

Doanh thu	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
Tổng doanh thu	388,172,577,625	529,909,629,011	197,141,709,887	237,701,201,148
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	348,833,464,335	498,415,757,678	173,781,458,520	220,014,416,806
Doanh thu cho thuê văn phòng	34,451,502,152	27,884,694,596	19,969,627,957	14,431,285,105
Doanh thu phí tham gia TĐ	-	30,000,000	-	30,000,000
Doanh thu khác	4,887,611,138	3,579,176,737	3,390,623,410	3,225,499,237
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	-	0	-
Doanh thu thuần	388,172,577,625	529,909,629,011	197,141,709,887	237,701,201,148

Doanh thu hoạt động tài chính (*)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
Doanh thu từ cổ tức	23,243,519,933	30,253,374,318	14,216,408,554	29,890,238,184
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	12,053,186,500	-	254,700,000
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	68,728,898,405	55,488,310,186	47,248,270,305	30,883,191,582
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	977,215,537	985,619,453	602,466,422	804,996,352
Doanh thu tài chính khác	261,855,556	2,113,991,019	261,855,556	546,757,702
Cộng:	93,211,489,431	100,894,481,476	62,329,000,837	62,379,883,820

Chi phí tài chính (*)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
Chi phí lãi vay	46,142,923,125	35,055,050,993	36,929,267,121	17,967,661,694
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(6,000,000,000)	-	0	0
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	-	25,502,953,352	-	25,502,953,352
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	518,961,017	216,927,794	449,054,449	197,125,091
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,259,513,955	10,182,830,268	4,422,779,084	9,834,300,423
Chi phí tài chính khác	-	1,550,980,734	-	1,510,825,344
Cộng:	45,921,398,097	72,508,743,141	41,801,100,654	55,012,865,904

(*) Trình bày lại doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của số liệu so sánh: Khoản thu lãi cho vay của Tập đoàn nhận được từ các Công ty con và khoản chi phí lãi vay tương ứng phải trả cho Bộ Tài chính của các hợp đồng cho vay lại khoản vay ADB được tính là Doanh thu tài chính và Chi phí tài chính, theo công văn hướng dẫn số 46322/CT-TTHT của Cục Thuế TP. Hà Nội.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT


Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Tiên Trường



Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước

	01/01/2019	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/đã thu được trong năm	Giảm khác	30/06/2019
	VND	VND	VND		VND
Thuế					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	220,220,199	-	-	-	220,220,199
Văn phòng	220,220,199	-	-	-	220,220,199
Thuế xuất, nhập khẩu	55,458,395	-	-	-	52,763,159
Văn phòng	52,763,159	-	-	-	52,763,159
NMS Phú Cường	2,695,236	8,983,831	(11,679,067)	-	-
Thuế môn bài	2,000,000	-	(1,000,000)	-	1,000,000
Trung tâm thời trang Vinatex	2,000,000	-	(1,000,000)	-	1,000,000
	277,678,594	8,983,831	(12,679,067)	-	273,983,358

Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	14,485,399,072	(1,747,659,611)	(12,715,043,198)	817,967,740
Văn phòng	-	6,965,120,340	-	(6,929,885,082)	35,235,258
Nhà máy Sợi Nam Định	-	534,129,410	-	(534,129,410)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	3,523,292,372	-	(3,523,292,372)	-
Chi nhánh tại TP HCM	-	448,866,723	(154,851,347)	(278,560,830)	15,454,546
XNM VNT Quảng Ngãi	-	24,846,757	-	(24,846,757)	-
NMM Quế Sơn	-	1,155,958,291	-	(1,155,958,291)	-
Trung tâm thời trang VNT	795,271,477	1,833,185,179	(1,592,808,264)	(268,370,456)	767,277,936
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	370,027,536	(370,027,536)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	94,715,322	(94,715,322)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	275,312,214	(275,312,214)	-	-
Các loại thuế khác	294,320,366	5,174,152,185	(5,308,727,971)	-	159,744,580
+ Thuế môn bài	-	7,000,000	(7,000,000)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	3,000,000	(3,000,000)	-	-
Xí nghiệp May Vinatex Quảng Ngãi	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Nhà máy May Quế Sơn	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
+ Thuế nhà thầu	-	19,042,649	(19,042,649)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	19,042,649	(19,042,649)	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	294,320,366	5,148,109,536	(5,282,685,322)	-	159,744,580
Văn phòng	269,525,871	5,003,883,620	(5,168,643,577)	-	104,765,914
Nhà máy Sợi Nam Định	6,192,207	52,421,282	(31,459,469)	-	27,154,020
Nhà máy Sợi Phú Hưng	-	6,673,962	(6,673,962)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	14,580,507	41,486,756	(35,277,263)	-	20,790,000
NMM Quế Sơn	-	2,339,097	(2,339,097)	-	-
CN Hồ Chí Minh	-	19,262,421	(15,964,350)	-	3,298,071
Trung tâm thời trang VNT	4,021,781	22,042,398	(22,327,604)	-	3,736,575
Các khoản phải nộp khác					
Tiền thuê nhà đất	-	2,839,962,812	(2,839,962,812)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	1,471,142,321	(1,471,142,321)	-	-
Văn phòng Hồ Chí Minh	-	1,368,820,491	(1,368,820,491)	-	-
	1,089,591,843	22,869,541,605	(10,266,377,930)	(12,715,043,198)	977,712,320

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Lợi nhuận	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng
	VND	cổ phần VND	chưa phân phối		VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5,000,000,000,000	29,911,650,892	352,672,256,612	543,092,845,095	5,925,676,752,600
Lợi nhuận thuần trong kỳ			13,270,136,558		13,270,136,558
Cổ tức (Thuyết minh XX)			(300,000,000,000)		(300,000,000,000)
Quy KTPL			(9,360,333,333)		(9,360,333,333)
Quy khen thưởng phục lợi cho cty con			(639,666,667)		(639,666,667)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5,000,000,000,000	29,911,650,892	55,942,393,170	543,092,845,095	5,628,946,889,157